

# CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C  
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Nam Từ Liêm,  
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0500574676  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2025-04-26 11:11:31  
Foxit Reader Version: 9.7.1

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2025/BCTC/SCIEC-TCKT

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2025.

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần SCI E&C thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất quý I năm 2025 với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

### 1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SCI.
- Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ: 02433 868 243.
- Fax: 02433 868 243.
- Email: thuyqtt@scigroup.vn.
- Website: <https://www.scigroup.vn>

### 2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I năm 2025.

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét / kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét / kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 26/04/2025 tại đường dẫn: <https://scigroup.vn/quan-he-co-dong#bao-cai-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025  
Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

• Nội dung giao dịch 1: Thỏa thuận liên danh giữa Công ty cổ phần SCI, Công ty cổ phần SCI E&C và Công ty cổ phần tư vấn SCI (Liên danh nhà thầu SCI); Hợp đồng Thiết kế, cung cấp, lắp đặt thiết bị và thi công xây dựng công trình (EPC) cho dự án thủy điện Nậm Mô 2 giữa Liên danh SCI với Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô 2.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch / tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 67%.

- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 21/04/2023.

• Nội dung giao dịch 2: Hợp đồng vay vốn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Đông.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 59% (tỷ trọng giá trị hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp).



- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 01/10/2024.

• Nội dung giao dịch 3: Thỏa thuận liên danh giữa Công ty cổ phần SCI, Công ty cổ phần SCI E&C và Công ty cổ phần tư vấn SCI (Liên danh nhà thầu SCI); Hợp đồng Thiết kế, cung cấp, lắp đặt thiết bị và thi công xây dựng công trình (EPC) cho dự án thủy điện Nam Sam 3A giữa Liên danh nhà thầu SCI với Công ty TNHH MTV năng lượng Nam Sam 3A.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch / tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 88.0%.

- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 05/2024.

• Nội dung giao dịch 4: Thỏa thuận liên danh giữa Công ty cổ phần SCI, Công ty cổ phần SCI E&C và Công ty cổ phần tư vấn SCI (Liên danh nhà thầu SCI); Hợp đồng Thiết kế, cung cấp lắp đặt thiết bị và thi công xây dựng công trình (EPC) cho dự án thủy điện Nậm Mô 1 giữa Liên danh nhà thầu SCI với Công ty TNHH MTV Tập đoàn Phongsubthavy.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch / tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 104,4%.

- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 05/2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC hợp nhất quý I năm 2025
- Văn bản giải trình kết quả kinh doanh

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH HĐQT**

*Phan Thanh Hải*



Số: ...../2025/SCIEC - CBTT  
(V/v: Giải trình về kết quả kinh doanh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2025

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận  
Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế của BCTC hợp nhất quý I  
năm 2025 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ và Công ty lỗ kỳ này, lãi kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: đồng

| TT | Chỉ tiêu                                        | Quý I năm 2025   | Quý I năm 2024   | Tỷ lệ chênh lệch % |
|----|-------------------------------------------------|------------------|------------------|--------------------|
| 1  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 212.899.414.738  | 255.038.114.474  | -16,52%            |
| 2  | Giá vốn hàng bán                                | 215.114.409.710  | 261.368.182.359  | -17,70%            |
| 3  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | (2.214.994.972)  | (6.330.067.885)  | -65,01%            |
| 4  | Chi phí tài chính                               | 10.275.523.861   | 5.233.617.535    | 96,34%             |
| 5  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | (21.097.433.552) | (22.092.655.495) | -4,50%             |
| 6  | Lợi nhuận khác                                  | 1.036.722.959    | 25.957.824.897   | -96,01%            |
| 7  | Lợi nhuận sau thuế TNDN                         | (20.060.710.593) | 3.087.746.528    | -749,69%           |

Nguyên nhân :

Trong kỳ, Công ty đang bắt đầu triển khai thi công các công trình mới nên Doanh thu và Giá vốn đều giảm. Tốc độ giảm của Giá vốn khác biệt so với tốc độ giảm của Doanh thu dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kì này giảm lỗ so với kì trước.

Chi phí tài chính kì này tăng so với kì trước do chi phí lãi vay của Công ty tăng. Tổng hợp các yếu tố trên, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh kì này giảm lỗ so với kì trước.

Lợi nhuận khác giảm so với cùng kỳ năm trước do trong quý I/2024, Công ty phát sinh thu nhập từ các khoản hoàn nhập dự phòng bảo hành của một số công trình.



Tổng hợp các yếu tố trên, sau khi bù trừ tăng giảm, lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước và Công ty lỗ kỳ này, lãi kỳ trước.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCHC.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT / NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG  
BỐ THÔNG TIN**



**Phan Thanh Hải**



# CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,  
Phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|-----------------------------------------------|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 02-03               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 04-05               |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 06-07               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 08-40               |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2025<br>VND        | 01/01/2025<br>VND        |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>1.506.916.947.727</b> | <b>1.510.510.946.388</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>34.480.526.625</b>    | <b>69.154.588.844</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 9.256.032.310            | 19.154.588.844           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 25.224.494.315           | 50.000.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>6.300.338.236</b>     | <b>6.300.334.480</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |             | 175.656                  | 175.656                  |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 122        |             | -                        | (3.756)                  |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 6           | 6.300.162.580            | 6.300.162.580            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>838.591.046.976</b>   | <b>744.739.574.288</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 774.159.257.551          | 687.315.946.576          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 8           | 58.565.584.600           | 56.132.674.840           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 9           | 18.622.452.667           | 14.047.200.714           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (13.257.167.891)         | (13.257.167.891)         |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        | 10          | 500.920.049              | 500.920.049              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>12</b>   | <b>436.432.163.835</b>   | <b>501.436.320.267</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 436.432.163.835          | 501.436.320.267          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>191.112.872.055</b>   | <b>188.880.128.509</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 16          | 718.077.023              | 155.717.055              |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 189.901.572.690          | 188.231.189.112          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 18          | 493.222.342              | 493.222.342              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>87.318.592.342</b>    | <b>95.656.305.380</b>    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>1.180.838.583</b>     | <b>1.244.838.583</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 9           | 1.180.838.583            | 1.244.838.583            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>82.684.115.818</b>    | <b>90.376.648.843</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 63.185.224.849           | 68.450.302.980           |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 553.800.321.210          | 554.542.520.201          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (490.615.096.361)        | (486.092.217.221)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        | 14          | 17.724.057.325           | 20.042.663.819           |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             | 29.121.188.077           | 31.439.369.895           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 226        |             | (11.397.130.752)         | (11.396.706.076)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 15          | 1.774.833.644            | 1.883.682.044            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 2.290.000.000            | 2.290.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (515.166.356)            | (406.317.956)            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>3.453.637.941</b>     | <b>4.034.817.954</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 16          | 3.453.637.941            | 4.034.817.954            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>1.594.235.540.069</b> | <b>1.606.167.251.768</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2025<br>VND        | 01/01/2025<br>VND        |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>1.117.257.241.780</b> | <b>1.108.936.242.886</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>1.088.701.957.543</b> | <b>1.080.745.269.590</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 17          | 142.173.623.298          | 177.878.672.474          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 19          | 265.348.391.160          | 257.836.548.284          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 18          | 195.572.040              | 6.507.555.420            |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 17.094.845.466           | 19.307.233.374           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 20          | 34.871.674.730           | 48.367.584.232           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 21          | 20.631.560.907           | 17.952.766.310           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 22          | 590.375.763.013          | 534.884.382.567          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 18.010.526.929           | 18.010.526.929           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>28.555.284.237</b>    | <b>28.190.973.296</b>    |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 22          | 5.879.053.903            | 7.180.111.816            |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 342        | 23          | 22.676.230.334           | 21.010.861.480           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>476.978.298.289</b>   | <b>497.231.008.882</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>24</b>   | <b>476.978.298.289</b>   | <b>497.231.008.882</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 304.914.090.000          | 304.914.090.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 304.914.090.000          | 304.914.090.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | (3.830.997.949)          | (3.830.997.949)          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 9.560.557.541            | 9.560.557.541            |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 166.334.648.697          | 186.587.359.290          |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a       |             | 186.395.359.290          | 186.564.047.938          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | (20.060.710.593)         | 23.311.352               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>1.594.235.540.069</b> | <b>1.606.167.251.768</b> |


Bùi Thị Hoa  
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng  
Kế toán trưởngPhan Thanh Hải  
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

| CHỈ TIÊU |                                               | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2025 |                  | Quý 1/2024 |                  | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |                  | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 |                  |
|----------|-----------------------------------------------|-------|-------------|------------|------------------|------------|------------------|------------------------------|------------------|------------------------------|------------------|
|          |                                               |       |             | VND        |                  | VND        |                  | VND                          |                  | VND                          |                  |
|          |                                               |       |             |            |                  |            |                  |                              |                  |                              |                  |
| 1.       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | 26          |            | 212.899.414.738  |            | 255.038.114.474  |                              | 212.899.414.738  |                              | 255.038.114.474  |
| 3.       | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             |            | 212.899.414.738  |            | 255.038.114.474  |                              | 212.899.414.738  |                              | 255.038.114.474  |
| 4.       | Giá vốn hàng bán                              | 11    | 27          |            | 215.114.409.710  |            | 261.368.182.359  |                              | 215.114.409.710  |                              | 261.368.182.359  |
| 5.       | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             |            | (2.214.994.972)  |            | (6.330.067.885)  |                              | (2.214.994.972)  |                              | (6.330.067.885)  |
| 6.       | Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | 28          |            | 3.314.558.979    |            | 1.846.630.958    |                              | 3.314.558.979    |                              | 1.846.630.958    |
| 7.       | Chi phí tài chính                             | 22    | 29          |            | 10.275.523.861   |            | 5.233.617.535    |                              | 10.275.523.861   |                              | 5.233.617.535    |
|          | Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 23    |             |            | 8.376.629.524    |            | 4.063.301.857    |                              | 8.376.629.524    |                              | 4.063.301.857    |
| 10.      | Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | 30          |            | 11.921.473.698   |            | 12.375.601.033   |                              | 11.921.473.698   |                              | 12.375.601.033   |
| 11.      | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             |            | (21.097.433.552) |            | (22.092.655.495) |                              | (21.097.433.552) |                              | (22.092.655.495) |
| 12.      | Thu nhập khác                                 | 31    | 31          |            | 1.036.768.861    |            | 25.977.961.914   |                              | 1.036.768.861    |                              | 25.977.961.914   |
| 13.      | Chi phí khác                                  | 32    | 32          |            | 45.902           |            | 20.137.017       |                              | 45.902           |                              | 20.137.017       |
| 14.      | Lợi nhuận khác                                | 40    |             |            | 1.036.722.959    |            | 25.957.824.897   |                              | 1.036.722.959    |                              | 25.957.824.897   |
| 15.      | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             |            | (20.060.710.593) |            | 3.865.169.402    |                              | (20.060.710.593) |                              | 3.865.169.402    |
| 16.      | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 51    | 33          |            | -                |            | 777.422.874      |                              | -                |                              | 777.422.874      |
| 17.      | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   | 52    |             |            | -                |            | -                |                              | -                |                              | -                |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2025       |  | Quý 1/2024    |  | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |  | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 |  |
|----------------------------------------------|-------|-------------|------------------|--|---------------|--|------------------------------|--|------------------------------|--|
|                                              |       |             | VND              |  | VND           |  | VND                          |  | VND                          |  |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60    |             | (20.060.710.593) |  | 3.087.746.528 |  | (20.060.710.593)             |  | 3.087.746.528                |  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ        | 61    |             | (20.060.710.593) |  | 3.087.746.528 |  | (20.060.710.593)             |  | 3.087.746.528                |  |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                 | 70    | 34          | (657,91)         |  | 101,27        |  | (657,91)                     |  | 101,27                       |  |
| 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu               | 71    | 35          | (657,91)         |  | 101,27        |  | (657,91)                     |  | 101,27                       |  |



*[Signature]*

*[Signature]*

Bùi Thị Hoa  
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng  
Kế toán trưởng

Phan Thanh Hải  
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025<br>VND | Từ 01/01/2024 đến<br>31/03/2024<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |       |             |                                        |                                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | (20.060.710.593)                       | 3.865.169.402                          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                                        |                                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 02    |             | 9.353.588.580                          | 12.274.168.705                         |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | 1.665.365.098                          | (24.344.393.858)                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | 1.461.889.258                          | (748.826.585)                          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | (1.162.839.513)                        | (623.214.456)                          |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | 8.376.629.524                          | 4.063.301.857                          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | (366.077.646)                          | (5.513.794.935)                        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (95.558.166.560)                       | 43.923.715.973                         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | 65.004.156.432                         | 11.915.411.848                         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (45.306.760.504)                       | (163.417.357.440)                      |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | 18.820.045                             | (1.509.304.639)                        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |             | (6.193.632.692)                        | (3.922.287.473)                        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (6.068.989.393)                        | (294.014.070)                          |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | (88.470.650.318)                       | (118.817.630.736)                      |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |       |             |                                        |                                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     | 21    |             | (1.661.055.555)                        | (12.762.367.131)                       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  | 22    |             | 1.027.777.778                          | 90.909.091                             |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 235.372.029                            | 402.023.670                            |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | (397.905.748)                          | (12.269.434.370)                       |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |       |             |                                        |                                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    |             | 177.853.086.461                        | 375.032.490.479                        |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    |             | (121.840.743.815)                      | (204.391.479.546)                      |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                | 35    |             | (1.822.020.113)                        | (5.910.927.663)                        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    |             | 54.190.322.533                         | 164.730.083.270                        |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                                     | 50    |             | (34.678.233.533)                       | 33.643.018.164                         |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                         |       |             | VND                             | VND                             |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 69.154.588.844                  | 108.532.937.558                 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | 4.171.314                       | 147.130.015                     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)          | 70    | 5           | 34.480.526.625                  | 142.323.085.737                 |

  
 Bùi Thị Hoa  
 Người lập

  
 Cao Lữ Phi Hùng  
 Kế toán trưởng

  
 Phan Thanh Hải  
 Chủ tịch

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười bảy ngày 25/11/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri, Phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 304.914.090.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 304.914.090.000 đồng; tương đương 30.491.409 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Số lao động của công ty tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2025 là 662 người.

Số lao động bình quân quý 1 năm 2025 là 636 người.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình điện (Xây dựng đường dây; trạm biến áp đến 220kV; Xây dựng nhà máy điện);
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bể ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Xây dựng công trình thủy như: Đường thủy, cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch (bến tàu), cửa cống ... Đập và đê;
- Xây dựng công trình công nghiệp khai khoáng không phải nhà như: Nhà máy lọc dầu, công trình khai thác than, quặng, ...
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo không phải nhà như: Nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản, hóa dược, dược liệu và hóa chất khác; Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng; Nhà máy chế biến thực phẩm, ...
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác không phải nhà như : Công trình thể thao ngoài trời;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Ngành nghề kinh doanh (tiếp)**

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đầu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm) .

**Cấu trúc Tập đoàn****Tổng số công ty con:**

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 (một);
- Số lượng công ty con không được hợp nhất: không.

**Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm:**

| <u>Tên công ty</u>                | <u>Trụ sở chính</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|-----------------------------------|---------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc | Lai Châu            | 100%                 | 100%                          | Xây lắp                           |

**2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính****Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh, căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 40 năm      |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 05 năm |

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị               | 04 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 năm      |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao****Phần mềm kế toán**

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**Doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Doanh thu hợp đồng xây dựng**

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 1.045.943.856         | 802.231.577           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.210.088.454         | 17.074.807.267        |
| Tiền đang chuyển                | -                     | 1.277.550.000         |
| Các khoản tương đương tiền      | 25.224.494.315        | 50.000.000.000        |
|                                 | <b>34.480.526.625</b> | <b>69.154.588.844</b> |

**6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                    | 31/03/2025           |                      | 01/01/2025           |                      |
|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                    | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
|                    | VND                  | VND                  | VND                  | VND                  |
| Đầu tư ngắn hạn    | 6.300.162.580        | 6.300.162.580        | 6.300.162.580        | 6.300.162.580        |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 6.300.162.580        | 6.300.162.580        | 6.300.162.580        | 6.300.162.580        |
|                    | <b>6.300.162.580</b> | <b>6.300.162.580</b> | <b>6.300.162.580</b> | <b>6.300.162.580</b> |

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                             | 31/03/2025             |                         | 01/01/2025             |                         |
|---------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                             | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
|                                             | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| Công ty cổ phần SCI                         | 684.278.503.733        | -                       | 568.114.457.879        | -                       |
| CN TCT CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 36.958.814.420         | -                       | 36.958.814.420         | -                       |
| Công ty Cổ phần SCI Lai Châu                | 17.694.718.550         | -                       | 42.241.439.234         | -                       |
| Các khoản phải thu khách hàng khác          | 35.227.220.848         | (12.873.626.681)        | 40.001.235.043         | (12.873.626.681)        |
|                                             | <b>774.159.257.551</b> | <b>(12.873.626.681)</b> | <b>687.315.946.576</b> | <b>(12.873.626.681)</b> |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan    | <b>702.723.916.909</b> |                         | <b>610.355.897.113</b> |                         |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                         | 31/03/2025            |          | 01/01/2025            |          |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                         | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                                         | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Công ty cổ phần đầu tư<br>phát triển Hưng Hà            | 14.828.134.013        | -        | 15.853.148.417        | -        |
| Công ty CP TS INVEST                                    | 8.321.126.469         | -        | 8.687.978.826         | -        |
| Công ty TNHH Đầu tư<br>và Phát triển Năng<br>Lượng Xanh | 6.205.854.864         | -        | 6.075.291.114         | -        |
| Công ty CP Ecoba Việt<br>Nam                            | 5.726.516.118         | -        | 5.726.516.118         | -        |
| Trả trước khác                                          | 23.483.953.136        | -        | 19.789.740.365        | -        |
|                                                         | <b>58.565.584.600</b> | <b>-</b> | <b>56.132.674.840</b> | <b>-</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày  
31/03/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

9 . PHẢI THU KHÁC

|                                                 | 31/03/2025     |               | 01/01/2025     |               |
|-------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------|---------------|
|                                                 | Giá trị        | Dự phòng      | Giá trị        | Dự phòng      |
|                                                 | VND            | VND           | VND            | VND           |
| a) Phải thu ngắn hạn khác                       |                |               |                |               |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay          | 193.826.699    | -             | 294.136.993    | -             |
| Phải thu người lao động                         | 3.204.874.615  | -             | 1.713.676.088  | -             |
| Tạm ứng                                         | 1.738.130.910  | -             | 2.898.017.579  | -             |
| Ký cược, ký quỹ                                 | 616.300.000    | -             | 425.300.000    | -             |
| Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuế tài chính | 2.000.634.819  | -             | 2.138.714.078  | -             |
| Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ            | 5.007.173.806  | -             | 2.136.213.075  | -             |
| Phải thu khác                                   | 5.861.511.818  | (383.541.210) | 4.441.142.901  | (383.541.210) |
|                                                 | 18.622.452.667 | (383.541.210) | 14.047.200.714 | (383.541.210) |
|                                                 | 3.172.460.772  |               | 1.718.305.855  | -             |
| b) Phải thu dài hạn khác                        |                |               |                |               |
| Ký cược, ký quỹ                                 | 1.180.838.583  | -             | 1.244.838.583  | -             |
|                                                 | 1.180.838.583  | -             | 1.244.838.583  | -             |

10 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

|              | 31/03/2025  |             | 01/01/2025  |             |
|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|              | Giá trị     | Giá trị     | Giá trị     | Giá trị     |
|              | VND         | VND         | VND         | VND         |
| Hàng tồn kho | 500.920.049 | 500.920.049 | 500.920.049 | 500.920.049 |
|              | 500.920.049 |             | 500.920.049 |             |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày  
31/03/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11 . NỢ XẤU

MÃU SỐ B 09-DN

|                                              | 31/03/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
|                                              | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam   | 6.248.083.094          | -                      | 6.248.083.094          | -                      |
| Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68 | 3.425.189.422          | -                      | 3.425.189.422          | -                      |
| Công ty TNHH XD Chitchareune                 | 1.810.101.671          | -                      | 1.810.101.671          | -                      |
| Đối tượng khác                               | 1.773.793.704          | -                      | 1.773.793.704          | -                      |
|                                              | <b>13.257.167.891</b>  | -                      | <b>13.257.167.891</b>  | -                      |
|                                              |                        |                        |                        |                        |
| 12 . HÀNG TỒN KHO                            | 31/03/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|                                              | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
|                                              | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Hàng mua đang đi đường                       | -                      | -                      | 320.462.956            | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu                        | 49.814.377.731         | -                      | 49.209.244.069         | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang          | 386.617.786.104        | -                      | 451.906.613.242        | -                      |
|                                              | <b>436.432.163.835</b> | -                      | <b>501.436.320.267</b> | -                      |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trí,  
Phường Mỹ Trí, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                            | Nhà cửa, vật kiến trúc |                 | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |             | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác |     | Cộng |
|----------------------------|------------------------|-----------------|-------------------|---------------------------------|-------------|---------------------------|----------------------|-----|------|
|                            | VND                    | VND             | VND               | VND                             | VND         | VND                       | VND                  | VND | VND  |
| Nguyên giá                 |                        |                 |                   |                                 |             |                           |                      |     |      |
| Tại ngày 01/01/2025        | 11.221.128.927         | 451.694.641.443 | 89.273.497.931    | 2.217.251.900                   | 136.000.000 | 554.542.520.201           |                      |     |      |
| Mua sắm                    | -                      | 1.655.555.555   | -                 | -                               | -           | 1.655.555.555             |                      |     |      |
| Tăng do mua lại TS thuê TC | -                      | -               | 2.323.681.818     | -                               | -           | 2.323.681.818             |                      |     |      |
| Thanh lý, nhượng bán       | -                      | (4.108.045.455) | (613.390.909)     | -                               | -           | (4.721.436.364)           |                      |     |      |
| Tại ngày 31/03/2025        | 11.221.128.927         | 449.242.151.543 | 90.983.788.840    | 2.217.251.900                   | 136.000.000 | 553.800.321.210           |                      |     |      |
| Giá trị hao mòn lũy kế     |                        |                 |                   |                                 |             |                           |                      |     |      |
| Tại ngày 01/01/2025        | 8.761.862.808          | 386.102.719.055 | 89.140.254.793    | 1.951.380.565                   | 136.000.000 | 486.092.217.221           |                      |     |      |
| Trích khấu hao             | 70.132.056             | 7.162.353.910   | 94.160.458        | 46.609.716                      | -           | 7.373.256.140             |                      |     |      |
| Tăng do mua lại TS thuê TC | -                      | -               | 1.871.059.364     | -                               | -           | 1.871.059.364             |                      |     |      |
| Thanh lý, nhượng bán       | -                      | (4.108.045.455) | (613.390.909)     | -                               | -           | (4.721.436.364)           |                      |     |      |
| Tại ngày 31/03/2025        | 8.831.994.864          | 389.157.027.510 | 90.492.083.706    | 1.997.990.281                   | 136.000.000 | 490.615.096.361           |                      |     |      |
| Giá trị còn lại            |                        |                 |                   |                                 |             |                           |                      |     |      |
| Tại ngày 01/01/2025        | 2.459.266.119          | 65.591.922.388  | 133.243.138       | 265.871.335                     | -           | 68.450.302.980            |                      |     |      |
| Tại ngày 31/03/2025        | 2.389.134.063          | 60.085.124.033  | 491.705.134       | 219.261.619                     | -           | 63.185.224.849            |                      |     |      |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.895.796.091 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 382.585.589.446 đồng.

11.7.1/66.2.12.15.11

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                               | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                                           |                       |
| Tại ngày 01/01/2025           | 25.363.006.259              | 6.076.363.636                             | 31.439.369.895        |
| Giảm do mua lại TS thuê TC    | -                           | (2.318.181.818)                           | (2.318.181.818)       |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>    | <b>25.363.006.259</b>       | <b>3.758.181.818</b>                      | <b>29.121.188.077</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                                           |                       |
| Tại ngày 01/01/2025           | 8.014.912.286               | 3.381.793.790                             | 11.396.706.076        |
| Trích khấu hao                | 1.614.333.084               | 257.150.956                               | 1.871.484.040         |
| Giảm do mua lại TS thuê TC    | -                           | (1.871.059.364)                           | (1.871.059.364)       |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>    | <b>9.629.245.370</b>        | <b>1.767.885.382</b>                      | <b>11.397.130.752</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                                           |                       |
| Tại ngày 01/01/2025           | 17.348.093.973              | 2.694.569.846                             | 20.042.663.819        |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>    | <b>15.733.760.889</b>       | <b>1.990.296.436</b>                      | <b>17.724.057.325</b> |

Nguyên giá tài sản cố định Thuê tài chính cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.272.727.272 đồng.

**15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm máy<br>tính<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                      |
| Tại ngày 01/01/2025           | 2.290.000.000               | 2.290.000.000        |
| Mua sắm                       | -                           | -                    |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>    | <b>2.290.000.000</b>        | <b>2.290.000.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                      |
| Tại ngày 01/01/2025           | 406.317.956                 | 406.317.956          |
| Trích khấu hao                | 108.848.400                 | 108.848.400          |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>    | <b>515.166.356</b>          | <b>515.166.356</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                      |
| Tại ngày 01/01/2025           | 1.883.682.044               | 1.883.682.044        |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>    | <b>1.774.833.644</b>        | <b>1.774.833.644</b> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.000.000 đồng.

**16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                       | 31/03/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>                  |                      |                      |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                       | 718.077.023          | 155.717.055          |
|                                                       | <b>718.077.023</b>   | <b>155.717.055</b>   |
| <b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>                   |                      |                      |
| Thi công cải tạo, cung cấp lắp đặt nội thất văn phòng | 3.453.637.941        | 4.034.817.954        |
|                                                       | <b>3.453.637.941</b> | <b>4.034.817.954</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

Công Ty TNHH Xây Dựng TM Dịch Vụ D.N.T  
Công Ty TNHH XD Sơn Hải  
Voith Hydro S.L (VHTO)  
Voith Hydro Private Limited  
Các khoản phải trả khác

MÃU SỐ B 09-DN

|  | 31/03/2025             |                          | 01/01/2025             |                          |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ |
|  | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
|  | 7.933.421.707          | 7.933.421.707            | 7.933.421.707          | 7.933.421.707            |
|  | 7.128.677.137          | 7.128.677.137            | 7.128.677.137          | 7.128.677.137            |
|  | -                      | -                        | 13.694.540.917         | 13.694.540.917           |
|  | 36.103.826.087         | 36.103.826.087           | 60.809.999.610         | 60.809.999.610           |
|  | 91.007.698.367         | 91.007.698.367           | 88.312.033.103         | 88.312.033.103           |
|  | <b>142.173.623.298</b> | <b>142.173.623.298</b>   | <b>177.878.672.474</b> | <b>177.878.672.474</b>   |
|  | <b>5.074.949.969</b>   | <b>5.074.949.969</b>     | -                      | -                        |

Phải trả người bán là các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trí,  
Phường Mỹ Trí, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày  
31/03/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                        | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
|                                        | VND                | VND                | VND                  | VND                | VND                 | VND                 |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | 2.214.900          | -                  | 217.898.000          | 217.898.000        | 2.214.900           | -                   |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | -                  | -                  | 5.605.215            | 5.605.215          | -                   | -                   |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | 491.007.442        | 6.068.989.393      | -                    | 6.068.989.393      | 491.007.442         | -                   |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                  | 405.637.342        | 829.303.001          | 1.072.296.988      | -                   | 162.643.355         |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                  | 32.928.685         | 7.000.000            | 7.000.000          | -                   | 32.928.685          |
|                                        | 493.222.342        | 6.507.555.420      | 1.059.806.216        | 7.371.789.596      | 493.222.342         | 195.572.040         |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

1/2025 N: 33-X/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                                                                                | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                                | VND                    | VND                    |
| Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam -<br>Ban dự án Nhiệt điện Long Phú                 | 13.588.401.409         | 13.588.401.409         |
| Ban QLDA Điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam                                                         | 25.224.494.315         | -                      |
| Công ty cổ phần SCI                                                                                            | 214.417.727.536        | 231.612.474.622        |
| Phải thu khác                                                                                                  | 12.117.767.900         | 12.635.672.253         |
|                                                                                                                | <b>265.348.391.160</b> | <b>257.836.548.284</b> |
| <b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b><br><i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)</i> | <b>214.417.727.536</b> | <b>231.612.474.622</b> |

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                                                                                 | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                                 | VND                   | VND                   |
| Chi phí lãi vay                                                                                                 | 7.710.193.595         | 5.527.196.763         |
| Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình                                                                 | 27.161.481.135        | 42.840.387.469        |
|                                                                                                                 | <b>34.871.674.730</b> | <b>48.367.584.232</b> |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn là các bên liên quan</b><br><i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)</i> | <b>7.207.369.863</b>  | <b>5.074.493.151</b>  |

**21 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| Kinh phí công đoàn                | 3.550.759.698         | 3.407.747.698         |
| Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ | 2.331.325.270         | 91.320.000            |
| Cổ tức phải trả                   | 494.134.700           | 494.134.700           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 14.255.341.239        | 13.959.563.912        |
|                                   | <b>20.631.560.907</b> | <b>17.952.766.310</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                                                                                           | 01/01/2025      |                       | Trong kỳ        |                 | 31/03/2025      |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
|                                                                                           | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                                           | VND             | VND                   | VND             | VND             | VND             | VND                   |
| a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                                                      |                 |                       |                 |                 |                 |                       |
| Vay ngắn hạn                                                                              |                 |                       |                 |                 |                 |                       |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)                           | 528.322.164.147 | 528.322.164.147       | 177.853.086.461 | 121.840.743.815 | 584.334.506.793 | 584.334.506.793       |
| - Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị (2)                                                       | 355.322.164.147 | 355.322.164.147       | 177.853.086.461 | 121.840.743.815 | 411.334.506.793 | 411.334.506.793       |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả                                                             | 173.000.000.000 | 173.000.000.000       | -               | -               | 173.000.000.000 | 173.000.000.000       |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội (3)                   | 6.562.218.420   | 6.562.218.420         | 1.301.057.913   | 1.822.020.113   | 6.041.256.220   | 6.041.256.220         |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)             | 732.942.852     | 732.942.852           | 183.235.713     | 183.235.713     | 732.942.852     | 732.942.852           |
| - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)            | 4.196.115.818   | 4.196.115.818         | 1.003.524.000   | 1.160.358.818   | 4.039.281.000   | 4.039.281.000         |
| - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hà Nội (6) | 1.175.966.950   | 1.175.966.950         | -               | 364.127.382     | 811.839.568     | 811.839.568           |
|                                                                                           | 457.192.800     | 457.192.800           | 114.298.200     | 114.298.200     | 457.192.800     | 457.192.800           |
|                                                                                           | 534.884.382.567 | 534.884.382.567       | 179.154.144.374 | 123.662.763.928 | 590.375.763.013 | 590.375.763.013       |
| Vay ngắn hạn là các bên liên quan                                                         | 173.000.000.000 | 173.000.000.000       |                 |                 | 173.000.000.000 | 173.000.000.000       |
| (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)                                           |                 |                       |                 |                 |                 |                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

|                                                                                           | 01/01/2025      |                    | Trong kỳ        |                 | 31/03/2025      |                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------|
|                                                                                           | Giá trị         | Số có khả năng trả | Tăng            | Giảm            | Giá trị         | Số có khả năng trả |
|                                                                                           | VND             | nợ VND             | VND             | VND             | VND             | nợ VND             |
| b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn                                                       |                 |                    |                 |                 |                 |                    |
| Nợ thuế tài chính dài hạn                                                                 | 13.742.330.236  | 13.742.330.236     | -               | 1.822.020.113   | 11.920.310.123  | 11.920.310.123     |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội (3)                   | 1.443.300.005   | 1.443.300.005      | -               | 183.235.713     | 1.260.064.292   | 1.260.064.292      |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)             | 10.018.180.330  | 10.018.180.330     | -               | 1.160.358.818   | 8.857.821.512   | 8.857.821.512      |
| - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)            | 1.175.966.950   | 1.175.966.950      | -               | 364.127.382     | 811.839.568     | 811.839.568        |
| - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội (6) | 1.104.882.951   | 1.104.882.951      | -               | 114.298.200     | 990.584.751     | 990.584.751        |
|                                                                                           | 13.742.330.236  | 13.742.330.236     | -               | 1.822.020.113   | 11.920.310.123  | 11.920.310.123     |
| Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                                        | (6.562.218.420) | (6.562.218.420)    | (1.301.057.913) | (1.822.020.113) | (6.041.256.220) | (6.041.256.220)    |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng                                                         | 7.180.111.816   | 7.180.111.816      | (1.301.057.913) | -               | 5.879.053.903   | 5.879.053.903      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn

Lãi suất các khoản vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ.

MẪU SỐ B 09-DN

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng                                           | Hạn mức/<br>Số tiền vay | Mục đích vay         | Thời hạn hợp đồng                         | Dư nợ gốc tại ngày<br>31/03/2025 | Phương thức bảo<br>đảm tiền vay        |
|-----|--------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây     | 1.000.000.000.000       | Bổ sung vốn lưu động |                                           | 411.334.506.793                  |                                        |
|     | Hợp đồng tín dụng số<br>01/2024/283367/HĐTD ngày 01/10/2024  |                         |                      | Thời hạn cấp tín dụng<br>đến 15/08/2025   | 411.334.506.793                  | Khoản vay được đảm<br>bảo bằng tài sản |
| 2   | Công ty cổ phần SCI Quảng Trị                                | 40.000.000.000          | Bổ sung vốn lưu động |                                           | 173.000.000.000                  |                                        |
|     | Hợp đồng số 01/HĐV/SCI QUANG TRI-<br>SCI E&C ngày 03/05/2024 |                         |                      | 12 tháng kể từ ngày giải<br>ngân đầu tiên | 40.000.000.000                   |                                        |
|     | Hợp đồng số 02/HĐV/SCI QUANG TRI-<br>SCI E&C ngày 03/05/2024 | 115.000.000.000         | Bổ sung vốn lưu động | 12 tháng kể từ ngày giải<br>ngân đầu tiên | 115.000.000.000                  |                                        |
|     | Hợp đồng số 03/HĐV/SCI QUANG TRI-<br>SCI E&C ngày 03/07/2024 | 18.000.000.000          | Bổ sung vốn lưu động | 12 tháng kể từ ngày giải<br>ngân đầu tiên | 18.000.000.000                   |                                        |

Thông tin bổ sung các khoản nợ thuê tài chính

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng                                                      | Hạn mức/<br>Số tiền vay | Mục đích vay              | Thời hạn hợp đồng              | Dư nợ gốc tại ngày<br>31/03/2025 | Phương thức bảo<br>đảm tiền vay |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| 3   | Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội               | 1.347.250.000           | Phục vụ thi công xây dựng |                                | 1.260.064.292                    |                                 |
|     | Hợp đồng thuê tài chính số<br>21723000720/HĐCTC ngày 13/12/2023         |                         |                           | 36 tháng kể từ ngày<br>nhận nợ | 808.350.002                      |                                 |
|     | Hợp đồng thuê tài chính số<br>21723000642/HĐCTTC ngày 21/11/2023        | 930.000.000             | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày<br>nhận nợ | 451.714.290                      |                                 |
| 4   | Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 3.250.000.000           | Phục vụ thi công xây dựng |                                | 8.857.821.512                    |                                 |
|     | Hợp đồng thuê tài chính số<br>02.056/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024      |                         |                           | 36 tháng kể từ ngày<br>nhận nợ | 1.949.993.000                    |                                 |
|     | Hợp đồng thuê tài chính số<br>02.057/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024      | 984.000.000             | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày<br>nhận nợ | 627.294.000                      |                                 |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản nợ thuê tài chính (tiếp theo)

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng                                                                  | Hạn mức/<br>Số tiền vay | Mục đích vay              | Thời hạn hợp đồng              | Dư nợ gốc tại ngày<br>31/03/2025 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| 4   | Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam             |                         |                           |                                |                                  |
|     | Hợp đồng thuê tài chính số                                                          | 766.000.000             | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày<br>nhận nợ | 488.317.000                      |
|     | 02.058/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024                                                |                         |                           |                                |                                  |
|     | Hợp đồng thuê tài chính số                                                          | 984.000.000             | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày<br>nhận nợ | 627.294.000                      |
|     | 02.066/2024/TSC-CTTC ngày 17/06/2024                                                |                         |                           |                                |                                  |
|     | Hợp đồng thuê tài chính số                                                          | 6.850.000.000           | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày<br>nhận nợ | 3.937.832.000                    |
| 5   | 02.104/2024/TSC-CTTC ngày 10/10/2024                                                |                         |                           |                                |                                  |
|     | Hợp đồng thuê tài chính số                                                          | 3.728.814.900           | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày<br>nhận nợ | 1.201.906.512                    |
|     | 02.092/2023/TSC-CTTC ngày 25/07/2023                                                |                         |                           |                                |                                  |
|     | Hợp đồng thuê tài chính số                                                          | 1.210.000.000           | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày<br>nhận nợ | 25.185.000                       |
|     | 02.017/2022/TSC-CTTC ngày 30/03/2022                                                |                         |                           |                                |                                  |
|     | Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam            |                         |                           |                                |                                  |
| 6   | Hợp đồng thuê tài chính số 60.22.08/CTTC<br>ngày 17/10/2022                         | 4.471.867.270           | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày<br>nhận nợ | 811.839.568                      |
|     | Hợp đồng thuê tài chính số 60.22.04/CTTC<br>ngày 05/08/2022                         | 2.863.155.600           | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày<br>nhận nợ | 546.561.568                      |
|     |                                                                                     |                         |                           |                                |                                  |
|     | Hợp đồng thuê tài chính số 60.22.04/CTTC<br>ngày 05/08/2022                         |                         |                           |                                |                                  |
|     | Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội |                         |                           |                                |                                  |
|     | Hợp đồng thuê tài chính số<br>SBL020202405004 ngày 06/05/2024                       | 1.828.771.668           | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày<br>nhận nợ | 990.584.751                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

|                                       | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| <b>Dự phòng phải trả dài hạn</b>      |                       |                       |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 22.676.230.334        | 21.010.861.480        |
|                                       | <b>22.676.230.334</b> | <b>21.010.861.480</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần   | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                   |
|-------------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
|                                     | VND                       | VND                    | VND                   | VND                      | VND                    |
| <b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b> |                           |                        |                       |                          |                        |
| Tại ngày 01/01/2024                 | 254.098.470.000           | (3.830.997.949)        | 9.560.557.541         | 237.684.709.408          | 497.512.739.000        |
| Tăng vốn trong kỳ                   | 50.815.620.000            | -                      | -                     | (50.815.620.000)         | -                      |
| Lãi (lỗ) trong kỳ                   | -                         | -                      | -                     | 23.311.352               | 23.311.352             |
| Thù lao HĐQT không chuyên trách     | -                         | -                      | -                     | (192.000.000)            | (192.000.000)          |
| Giảm khác                           |                           |                        |                       | (113.041.470)            | (113.041.470)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>          | <b>304.914.090.000</b>    | <b>(3.830.997.949)</b> | <b>9.560.557.541</b>  | <b>186.587.359.290</b>   | <b>497.231.008.882</b> |
| <b>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b> |                           |                        |                       |                          |                        |
| Tại ngày 01/01/2025                 | 304.914.090.000           | (3.830.997.949)        | 9.560.557.541         | 186.587.359.290          | 497.231.008.882        |
| Lãi (lỗ) trong kỳ                   | -                         | -                      | -                     | (20.060.710.593)         | (20.060.710.593)       |
| Thù lao HĐQT không chuyên trách     | -                         | -                      | -                     | (192.000.000)            | (192.000.000)          |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>          | <b>304.914.090.000</b>    | <b>(3.830.997.949)</b> | <b>9.560.557.541</b>  | <b>166.334.648.697</b>   | <b>476.978.298.289</b> |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-SCIEC-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

|                                            | Số tiền     |
|--------------------------------------------|-------------|
|                                            | VND         |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 23.311.352  |
| Thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách | 192.000.000 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                 | Tỷ lệ       | 31/03/2025             | Tỷ lệ       | 01/01/2025             |
|---------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|                                 | (%)         | VND                    | (%)         | VND                    |
| Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI | 51,00%      | 155.507.890.000        | 51,00%      | 155.507.890.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác    | 49,00%      | 149.406.200.000        | 49,00%      | 149.406.200.000        |
|                                 | <b>100%</b> | <b>304.914.090.000</b> | <b>100%</b> | <b>304.914.090.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VND                             | VND                             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 304.914.090.000                 | 254.098.470.000                 |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 304.914.090.000                 | 254.098.470.000                 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | -                               | -                               |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 304.914.090.000                 | 254.098.470.000                 |

**d) Cổ phiếu**

|                                                        | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                    | 30.491.409 | 30.491.409 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành                         | 30.491.409 | 30.491.409 |
| - Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết                       | 30.491.409 | 30.491.409 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                        | 30.491.409 | 30.491.409 |
| - Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết                       | 30.491.409 | 30.491.409 |
| - Cổ phiếu chờ niêm yết bổ sung do trả cổ tức năm 2023 | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)                  | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ công ty**

|                       | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Quỹ đầu tư phát triển | 9.560.557.541        | 9.560.557.541        |
|                       | <b>9.560.557.541</b> | <b>9.560.557.541</b> |

**25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

|                     | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------|------------|------------|
| Đồng đô la Mỹ (USD) | 4.582,81   | 4.930,60   |
| Đồng EURO (EUR)     | 3.602,60   | 3.729,06   |
| Kip Lào (Lak)       | 2.250.690  | 5.534.423  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                        | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                                        | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                                             | 1.959.680.266                   | 806.048.739                     |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                            | 210.939.734.472                 | 254.232.065.735                 |
|                                                                                        | <b>212.899.414.738</b>          | <b>255.038.114.474</b>          |
| Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.) | <b>201.109.487.566</b>          | <b>229.670.608.253</b>          |

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                           | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|-------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                           | VND                             | VND                             |
| Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp | 1.781.117.529                   | 656.201.791                     |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng                 | 213.333.292.181                 | 260.711.980.568                 |
|                                           | <b>215.114.409.710</b>          | <b>261.368.182.359</b>          |

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                     | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                     | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                           | 135.061.735                     | 532.305.365                     |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm        | 3.043.481                       | -                               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 3.176.453.763                   | 565.499.008                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | -                               | 748.826.585                     |
|                                                     | <b>3.314.558.979</b>            | <b>1.846.630.958</b>            |

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                                                   | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                                   | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền vay                                                                      | 8.376.629.524                   | 4.063.301.857                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                                           | 436.926.327                     | 1.170.233.170                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ                                | 1.461.889.258                   | -                               |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và<br>tổn thất đầu tư | (3.756)                         | -                               |
| Chi phí tài chính khác                                                            | 82.508                          | 82.508                          |
|                                                                                   | <b>10.275.523.861</b>           | <b>5.233.617.535</b>            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                 | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|-------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                 | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ | 271.984.961                     | 502.628.534                     |
| Chi phí nhân công                               | 6.535.322.435                   | 6.857.488.035                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 957.959.318                     | 323.920.923                     |
| Thuế, phí, lệ phí                               | 624.787.315                     | 1.347.254.838                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 1.223.567.933                   | 1.135.536.035                   |
| Chi phí khác bằng tiền                          | 2.307.851.736                   | 2.208.772.668                   |
|                                                 | <b>11.921.473.698</b>           | <b>12.375.601.033</b>           |

**31 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                    | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                    | VND                             | VND                             |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định   | 1.027.777.778                   | 90.909.091                      |
| Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | -                               | 25.841.684.143                  |
| Thu nhập khác                                      | 8.991.083                       | 45.368.680                      |
|                                                    | <b>1.036.768.861</b>            | <b>25.977.961.914</b>           |

**32 . CHI PHÍ KHÁC**

|                   | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                   | VND                             | VND                             |
| Các khoản bị phạt | -                               | 20.137.017                      |
| Chi phí khác      | 45.902                          | -                               |
|                   | <b>45.902</b>                   | <b>20.137.017</b>               |

**33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                              | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                              | VND                             | VND                             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | (20.060.710.593)                | 3.865.169.402                   |
| Các khoản điều chỉnh tăng                    | 45.902                          | 20.137.017                      |
| - Chi phí không hợp lệ                       | 45.902                          | 20.137.017                      |
| Các khoản điều chỉnh giảm                    | (4.171.314)                     | (147.130.015)                   |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ          | (4.171.314)                     | (147.130.015)                   |
| Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất            | 22.675.207                      | 148.937.966                     |
| Thu nhập tính thuế TNDN                      | (20.042.160.798)                | 3.887.114.370                   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | -                               | <b>777.422.874</b>              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ   | 6.068.989.393                   | 294.014.070                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ   | (6.068.989.393)                 | (294.014.070)                   |
| Điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước        | -                               | (491.007.442)                   |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>            | <b>-</b>                        | <b>286.415.432</b>              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|                                                | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận sau thuế                             | (20.060.710.593)                | 3.087.746.528                   |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | (20.060.710.593)                | 3.087.746.528                   |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 30.491.409                      | 30.491.409                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>(657,91)</b>                 | <b>101,27</b>                   |

**35 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|                                                | 31/03/2025       | 31/03/2024    |
|------------------------------------------------|------------------|---------------|
|                                                | VND              | VND           |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | (20.060.710.593) | 3.087.746.528 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | (20.060.710.593) | 3.087.746.528 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 30.491.409       | 30.491.409    |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>              | <b>(657,91)</b>  | <b>101,27</b> |

**36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 68.988.684.765                  | 124.680.756.731                 |
| Chi phí nhân công                | 34.370.305.339                  | 63.108.859.241                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.353.588.580                   | 12.274.168.705                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 38.266.564.394                  | 46.093.394.574                  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 10.767.913.192                  | 4.268.956.591                   |
|                                  | <b>161.747.056.270</b>          | <b>250.426.135.842</b>          |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    |                        | Giá trị sổ kế toán      |                        |                         |          |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|----------|
|                                    |                        | 31/03/2025              |                        | 01/01/2025              |          |
|                                    |                        | Giá gốc                 | Dự phòng               | Giá gốc                 | Dự phòng |
|                                    |                        | VND                     | VND                    | VND                     | VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                         |                        |                         |          |
| Tiền và các khoản tương            | 34.480.526.625         | -                       | 69.154.588.844         | -                       |          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 789.019.543.276        | (13.257.167.891)        | 697.996.292.206        | (13.257.167.891)        |          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 6.300.338.236          | -                       | 6.300.338.236          | -                       |          |
|                                    | <b>829.800.408.137</b> | <b>(13.257.167.891)</b> | <b>773.451.219.286</b> | <b>(13.257.167.891)</b> |          |
|                                    |                        |                         |                        |                         |          |
|                                    |                        | Giá trị sổ kế toán      |                        |                         |          |
|                                    |                        | 31/03/2025              |                        | 01/01/2025              |          |
|                                    |                        | VND                     |                        | VND                     |          |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                         |                        |                         |          |
| Vay và nợ                          |                        | 596.254.816.916         | 542.064.494.383        |                         |          |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                        | 148.641.591.974         | 181.957.593.480        |                         |          |
| Chi phí phải trả                   |                        | 34.871.674.730          | 48.367.584.232         |                         |          |
|                                    |                        | <b>779.768.083.620</b>  | <b>772.389.672.095</b> |                         |          |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

## Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | <u>Dưới 1 năm</u><br>VND | <u>Từ 1 - 5 năm</u><br>VND | <u>Trên 5 năm</u><br>VND | <u>Cộng</u><br>VND     |
|------------------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>         |                          |                            |                          |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 34.480.526.625           | -                          | -                        | 34.480.526.625         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 774.581.536.802          | 1.180.838.583              | -                        | 775.762.375.385        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 6.300.338.236            | -                          | -                        | 6.300.338.236          |
|                                    | <b>815.362.401.663</b>   | <b>1.180.838.583</b>       | <b>-</b>                 | <b>816.543.240.246</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>         |                          |                            |                          |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 69.154.588.844           | -                          | -                        | 69.154.588.844         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 683.494.285.732          | 1.244.838.583              | -                        | 684.739.124.315        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 6.300.338.236            | -                          | -                        | 6.300.338.236          |
|                                    | <b>758.949.212.812</b>   | <b>1.244.838.583</b>       | <b>-</b>                 | <b>760.194.051.395</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | <u>Dưới 1 năm</u><br>VND | <u>Từ 1 - 5 năm</u><br>VND | <u>Trên 5 năm</u><br>VND | <u>Cộng</u><br>VND     |
|-----------------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>        |                          |                            |                          |                        |
| Vay và nợ                         | 590.375.763.013          | 5.879.053.903              | -                        | 596.254.816.916        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 148.641.591.974          | -                          | -                        | 148.641.591.974        |
| Chi phí phải trả                  | 34.871.674.730           | -                          | -                        | 34.871.674.730         |
|                                   | <b>773.889.029.717</b>   | <b>5.879.053.903</b>       | <b>-</b>                 | <b>779.768.083.620</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Tại ngày 01/01/2025**

|                                   | Dưới 1 năm             | Từ 1 - 5 năm         | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                  | VND        | VND                    |
| Vay và nợ                         | 534.884.382.567        | 7.180.111.816        | -          | 542.064.494.383        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 181.957.593.480        | -                    | -          | 181.957.593.480        |
| Chi phí phải trả                  | 48.367.584.232         | -                    | -          | 48.367.584.232         |
|                                   | <b>765.209.560.279</b> | <b>7.180.111.816</b> | <b>-</b>   | <b>772.389.672.095</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Theo khu vực địa lý**

|                                                 | Lãnh thổ Việt Nam | Lãnh thổ nước ngoài | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|-------------------------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------------|
|                                                 | VND               | VND                 | VND                         |
| 1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 7.018.323.029     | 205.881.091.709     | 212.899.414.738             |
| 2. Giá vốn                                      | 5.973.972.676     | 209.140.437.034     | 215.114.409.710             |
| 3. Chi phí phân bổ                              | 414.930.912       | 11.506.542.786      | 11.921.473.698              |
| 4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh            | 629.419.441       | (14.765.888.111)    | (14.136.468.670)            |
| 5. Tổng chi phí mua TSCĐ                        | -                 | 1.661.055.555       | 1.661.055.555               |
| 6. Tài sản bộ phận                              | 222.173.175.954   | 1.052.224.605.131   | 1.274.397.781.085           |
| 7. Tài sản không phân bổ                        | 10.543.592.673    | 309.294.166.311     | 319.837.758.984             |
| Tổng tài sản                                    | 232.716.768.627   | 1.361.518.771.442   | 1.594.235.540.069           |
| 8. Nợ phải trả bộ phận                          | 87.612.556.646    | 385.246.948.536     | 472.859.505.182             |
| 9. Nợ phải trả không phân bổ                    | 21.242.855.365    | 623.154.881.233     | 644.397.736.598             |
| Tổng nợ phải trả                                | 108.855.412.011   | 1.008.401.829.769   | 1.117.257.241.780           |

**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|                                               | Mối quan hệ   | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|-----------------------------------------------|---------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                               |               | VND                             | VND                             |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |               | <b>201.109.487.566</b>          | <b>229.670.608.253</b>          |
| Công ty Cổ phần SCI                           | Công ty mẹ    | 200.358.792.940                 | 229.670.608.253                 |
| Công ty Cổ phần tư vấn SCI                    | Cùng tập đoàn | 750.694.626                     |                                 |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                  |               | <b>5.248.190.728</b>            | <b>4.239.202.319</b>            |
| Công ty Cổ phần SCI                           | Công ty mẹ    | 5.248.190.728                   | 4.239.202.319                   |
| <b>Phát sinh lãi vay trong kỳ</b>             |               | <b>2.132.876.712</b>            | <b>-</b>                        |
| Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị                 | Cùng tập đoàn | 2.132.876.712                   | -                               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

|                                 | Mối quan hệ   | 31/03/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|---------------------------------|---------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>      |               | <b>702.723.916.909</b> | <b>610.355.897.113</b> |
| Công ty Cổ phần SCI             | Công ty mẹ    | 684.278.503.733        | 568.114.457.879        |
| Công ty Cổ phần Tư vấn SCI      | Cùng tập đoàn | 750.694.626            | -                      |
| Công ty Cổ phần SCI Lai Châu    | Cùng tập đoàn | 17.694.718.550         | 42.241.439.234         |
| <b>Phải trả người bán</b>       |               | <b>5.074.949.969</b>   | <b>-</b>               |
| Công ty Cổ phần SCI             | Công ty mẹ    | 5.074.949.969          | -                      |
| <b>Người mua trả tiền trước</b> |               | <b>214.417.727.536</b> | <b>231.612.474.622</b> |
| Công ty Cổ phần SCI             | Công ty mẹ    | 214.417.727.536        | 231.612.474.622        |
| <b>Phải thu khác</b>            |               | <b>3.172.460.772</b>   | <b>1.718.305.855</b>   |
| Công ty Cổ phần SCI             | Công ty mẹ    | 3.172.460.772          | 1.718.305.855          |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính</b> |               | <b>173.000.000.000</b> | <b>173.000.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị   | Cùng tập đoàn | 173.000.000.000        | 173.000.000.000        |
| <b>Chi phí lãi vay phải trả</b> |               | <b>7.207.369.863</b>   | <b>5.074.493.151</b>   |
| Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị   | Cùng tập đoàn | 7.207.369.863          | 5.074.493.151          |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                                       | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025<br>VND | Từ 01/01/2024 đến<br>31/03/2024<br>VND |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b> | <b>1.422.945.332</b>                   | <b>1.461.582.500</b>                   |
| Ông Phan Thanh Hải                                    | 204.604.000                            | 200.761.000                            |
| Ông Nguyễn Chính Đại                                  | 97.796.000                             | 169.112.500                            |
| Ông Lê Huy Thành                                      | 24.000.000                             | -                                      |
| Ông Nguyễn Duy Toàn                                   | 24.000.000                             | -                                      |
| Ông Nguyễn Tài Sơn                                    | -                                      | 24.000.000                             |
| Ông Nguyễn Quang Thiện                                | -                                      | 24.000.000                             |
| Ông Nguyễn Công Hòa                                   | 272.497.000                            | 275.548.500                            |
| Ông Lưu Minh Thành                                    | 225.775.000                            | 226.253.000                            |
| Bà Mai Thị Vân Anh                                    | 171.787.666                            | 175.548.500                            |
| Ông Nguyễn Chí Tuyên                                  | 199.365.333                            | 212.778.500                            |
| Ông Bùi Chí Giang                                     | 203.120.333                            | 153.580.500                            |

**40 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ tin học MOORE AISIC. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024.


Bùi Thị Hoa  
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng  
Kế toán trưởngPhan Thanh Hải  
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025